CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1
Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Website: www.decofi.vn
Điện thoại: (028) 3823 0276 – 3827 4711
MST: 0301248798
Email: bantgd@decofi.vn

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2021

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
Ký ngày: 9/8/2021 10:21:21

MỤC LỤC

-----oOo-----

TT	*Nội dung*	*Trang*
1	- Bảng cân đối kế toán	2
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4	- Thuyết minh báo cáo tài chính	9
5	- Bảng cân đối số phát sinh	34

---------oOo---------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123,023,844,597**	**77,014,575,715**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**12,902,994,200**	**14,062,127,372**
1. Tiền	111	V.01	12,902,994,200	10,662,127,372
2. Các khoản tương đương tiền	112	(*)		3,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,320,150,343**	**28,656,843,434**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	23,300,080,710	24,876,404,433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,540,795,782	3,282,983,394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	546,233,851	497,455,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66,960,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30,822,113,538**	**19,400,171,059**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	30,822,113,538	19,400,171,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16,978,586,516**	**14,895,433,850**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	480,462,131	972,021,244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,226,233,927	13,901,522,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		271,890,458	21,890,458
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**223,326,664,945**	**31,720,033,928**
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**191,358,649,315**	**130,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	191,358,649,315	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**30,718,015,630**	**31,590,033,928**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	23,124,117,193	23,852,841,284
- Nguyên giá	222		45,654,576,917	45,327,964,917
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(22,530,459,724)	(21,475,123,633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,593,898,437	7,737,192,644
- Nguyên giá	228		10,872,170,889	10,967,170,889
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,278,272,452)	(3,229,978,245)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**1,250,000,000**	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,250,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**346,350,509,542**	**108,734,609,643**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**69,933,229,221**	**33,623,018,118**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59,980,547,669**	**29,773,018,118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	8,802,462,981	25,418,881,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,998,579,698	367,438,364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	60,718,430	62,037,096
4. Phải trả người lao động	314		1,029,893,100	1,389,215,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	354,649,509	354,649,509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	20,727,111,489	2,173,664,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20,000,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,132,462	7,132,462
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,952,681,552**	**3,850,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4,023,056,000	3,850,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5,929,625,552	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**276,417,280,321**	**75,111,591,525**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**276,417,280,321**	**75,111,591,525**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,873,505,300	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,380,923,738	29,380,923,738

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,837,148,717)	(3,074,632,213)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,074,632,213)	(5,975,568,554)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(762,516,504)	2,900,936,341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.28	**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**346,350,509,542**	**108,734,609,643**

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**26,077,279,748**	**17,004,231,523**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		26,077,279,748	17,004,231,523
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	19,779,064,431	11,560,224,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6,298,215,317**	**5,444,007,461**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.4	968,427,917	75,077,494
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.5	264,858,100	14,525,340
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*264,788,308*	*14,525,340*
8. Chi phí bán hàng	**25**	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.8	7,740,451,228	6,762,947,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(738,666,094)**	**(1,258,388,300)**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.6	23,948,453	1,349,988
12. Chi phí khác	**32**	VI.7	47,798,863	54,936,079
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		(23,850,410)	**(53,586,091)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(762,516,504)**	**(1,311,974,391)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.10		4,128,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(762,516,504)**	**(1,316,103,119)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**(85)**	**(270)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị : ***HỢP NHẤT*** ***6 Tháng đầu Năm 2021*** *Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(762,516,504)**	**(1,311,974,391)**
2. Điều chỉnh cho cac khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,212,326,326	884,706,538
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(939,927,945)	(74,055,234)
- Chi phí lãi vay	06		264,788,308	14,525,340
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(225,329,815)**	**(486,797,747)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(227,466,668,003)	20,909,944,894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,421,942,479)	3,964,597,439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10,130,585,551	193,192,175
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		491,559,113	(530,988,260)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(264,788,308)	(14,525,340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		250,000,000	(31,972,420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(228,506,583,941)***	***24,003,450,741***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sàn dài hạn khác	21		(1,618,808,000)	-
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28,499,972	954,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		939,927,945	75,077,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(650,380,083)***	***76,032,049***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		202,068,205,300	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,929,625,552	7,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(9,220,525,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6,075,725)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***227,997,830,852***	***(1,726,600,725)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,159,133,172)**	**22,352,882,065**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14,062,127,372**	**2,817,267,206**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**12,902,994,200**	**25,170,149,271**

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (DECOFI) là Công ty chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001711 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007, thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 06 năm 2012, thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2013, thay đổi lần 5 ngày 23 tháng 06 năm 2016, thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016,thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 07 năm 2020, thay đổi lần 8 ngày 01/03/2021.

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, TP.HCM
+ Chi nhánh Bình Dương tại Ấp Bà Tri, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản.
+ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
+ Sản xuất cấu kiện kim loại: sản xuất cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại TP.HCM).
+Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng.
+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.
+ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở).
+ Xây dựng nhà các loại.
+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
+ Phá dỡ.
+ Chuẩn bị mặt bằng.
+ Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

+ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
+ Hoàn thiện công trình xây dựng.
+ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
+ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
+ Hoạt động thiết kế chuyên dụng.
+ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
+ Gia công cơ khí : xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
+ Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ
. Công ty TNHH MTV Xây dựng DECOFI Hoàng An	Xây dựng	100%
. Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất, thương mại xây dựng, dịch vụ	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đối áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
4.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

7.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Thực tế đích danh.

7.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm các tài sản cố định. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định :
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của từng loại tài sản được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy vi tính	10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Vào thời điểm cuối năm các khoản dự phòng phải trả sẽ được lập trên cơ sở ghi nhận những giá trị tổn thất có thể xảy ra, mà Công ty phải trả cho các đối tượng có liên quan trong quá trình thực hiện các Hợp đồng kinh kế hoặc bất cứ một nguyên nhân có cơ sở nào đó, có thể làm phương hại đến tính ổn định của tài chính Công ty trong thời gian sau ngày lập báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu : Vốn góp chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.
19.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
19.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
19.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3 Doanh thu hoạt động tài chính:
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20.4 Doanh thu Hợp đồng xây dựng:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành - trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

20.5 Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Chi phí tài chính chỉ ghi nhận các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Tiền mặt	3,932,574,787	3,810,511,370
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,970,419,413	6,851,616,002
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**12,902,994,200**	**10,662,127,372**

(*) **Các khoản tương đương tiền**

- Tiền gửi NH BIDV - CN.Nam SG
- *Tiền gửi VND* 3,400,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính :

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**23,300,080,710**	**24,876,404,433**
- Cty TNHH Quốc tế Di Hưng		781,000,000
- Cty TNHH TM-SX-XD Hưng Thịnh	1,866,301,907	1,866,301,907
- Cty TNHH RK Resources	3,307,342,200	
- Cty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	3,670,744,707	4,576,105,669
- Cty TNHH JW Stone Việt Nam	3,427,889,169	5,585,393,315
- Cty TNHH Biển Quê Hương		1,061,872,069
- Cty TNHH DV-TM-KT VP Home		509,093,779
- Lê Quang Nhân	939,465,185	990,013,255
- Nguyễn Đức Hưng	3,460,545,156	3,542,408,677
- Nguyễn Thụy Ngọc Linh	5,824,447,226	5,932,787,639
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	803,345,160	31,428,123
a. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Trả trước người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Trả trước người bán ngắn hạn	**38,540,795,782**	**3,282,983,394**
- Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ VN	1,906,097,000	
- Cty CP Công trình giao thông công chánh	5,955,801,680	
- Cty TNHH Hoàn thiện và nội thất JAM	568,099,786	
- Cty CP Công trình đô thị Bảo Lộc	1,045,556,216	
- Cty CP TNDV Hai Tốt	1,867,800,000	
- Cty TNHH Kỹ thuật cơ khí CN Miền Nam	3,181,825,552	
- Cty TNHH TM Thép Toàn Thắng	17,924,992,778	
- Cty TNHH Cơ điện Hữu Nghị	1,000,000,000	
- Cty CP Bê tông Ly tâm Phú Đức	1,467,631,880	
- Cty Cổ phần Minh Tân Sài Gòn	231,337,649	265,026,498

- Cty Cổ phần Đầu tư Nam Hưng	1,136,965,725	554,744,955
- Cty TNHH XD-TM-DV Nguyên Phát	88,473,200	269,076,000
- Cty TNHH Xây dựng HT Sông Ngân	232,365,011	232,365,011
- Cty CP KT-XD-TM Hoàng Long		642,969,600
- Cty CP CN Xây dựng Nguyên Cát	216,000,000	216,000,000
- Cty TNHH Tôn thép Sáng Chinh		125,000,000
- Cty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng		596,330,000
- Các khoản trả trước của người bán khác	1,717,849,305	381,471,330
b. Trả trước người bán dài hạn		

5. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**546,233,851**	**497,455,607**
- Tạm ứng	544,295,033	378,927,389
- Ký cược, ký quỹ		32,400,000
- Phải thu khác		
. Phải thu khác	1,938,818	86,128,218
b. Dài hạn	**191,358,649,315**	**130,000,000**
. Cty CP Đầu tư ERAS Bình Thuận	83,000,000,000	
. Cty TNHH Dược Liệu Xanh	108,196,249,315	
- Ký cược, ký quỹ	162,400,000	130,000,000
Cộng	**191,904,883,166**	**627,455,607**

6. Nợ xấu : không

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	275,310,600		820,327,117	
- Công cụ, dụng cụ	77,000,000		77,000,000	
- Chi phí SXKD dở dang	30,469,802,938		18,502,843,942	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
Cộng	**30,822,113,538**	**-**	**19,400,171,059**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn :

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị sản xuất	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**27,231,750,030**	**9,976,908,100**	**7,813,256,839**	**306,049,948**		**45,327,964,917**
- Mua trong kỳ				368,808,000		368,808,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang Công ty con						-
- Giảm khác				(42,196,000)		(42,196,000)
Số dư cuối kỳ	**27,231,750,030**	**9,976,908,100**	**7,813,256,839**	**632,661,948**		**45,654,576,917**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**14,750,435,037**	**1,940,882,290**	**4,572,648,022**	**211,158,284**		**21,475,123,633**
- Khấu hao trong kỳ	462,048,510	381,151,170	222,027,277	32,305,134		1,097,532,091
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang Công ty con						-
- Giảm khác				(42,196,000)		(42,196,000)
Số dư cuối kỳ	**15,212,483,547**	**2,322,033,460**	**4,794,675,299**	**201,267,418**		**22,530,459,724**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**12,481,314,993**	**8,036,025,810**	**3,240,608,817**	**94,891,664**		**23,852,841,284**
Tại ngày cuối kỳ	**12,019,266,483**	**7,654,874,640**	**3,018,581,540**	**431,394,530**		**23,124,117,193**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19,799,910,318 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,457,428,599 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**10,793,470,889**			**173,700,000**		**10,967,170,889**
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(95,000,000)		(95,000,000)
Số dư cuối kỳ	**10,793,470,889**			**78,700,000**		**10,872,170,889**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**3,096,606,480**			**133,371,765**		**3,229,978,245**
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	106,900,896			7,893,339		114,794,235
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(66,500,028)		(66,500,028)
Số dư cuối kỳ	**3,203,507,376**			**74,765,076**		**3,278,272,452**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**7,696,864,409**			**40,328,235**		**7,737,192,644**
Tại ngày cuối kỳ	**7,589,963,513**			**3,934,924**		**7,593,898,437**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.589.963.513 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 335.000.000 đồng

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không

13. Chi phí trả trước :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**480,462,131**	**972,021,244**
- Chí phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	902,035,130	1,642,962,663
- Chi phí đi vay		
- Chi phí sửa chữa tài sản		382,991,079
- CCDC mua của CT con còn phân bổ	(421,572,999)	(1,053,932,498)
b. Dài hạn		
Cộng	**480,462,131**	**972,021,244**

14. Tài sản khác :

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000			
b. Vay dài hạn	5,929,625,552	5,929,625,552	5,929,625,552			
Cộng	**25,929,625,552**	**25,929,625,552**	**25,929,625,552**	**0**	**0**	**0**

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ. Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**8,802,462,981**	**8,802,462,981**	**25,418,881,460**	**25,418,881,460**
. CT TNHH EMB		0	203,770,000	203,770,000
. CT Cổ phần Trường Phú		0	383,605,249	383,605,249
. CT TNHH TV TK & ĐT XD Bách Việt	669,581,850	669,581,850	5,989,176,200	5,989,176,200
. CT TNHH CK-XD-TM Nguyễn Gia Phát		0	396,655,416	396,655,416
. Cty TNHH TK Xây Dựng Trung Long		0	287,441,100	287,441,100
. Cty TNHH TM Và DV Đông Kha		0	243,671,102	243,671,102
. CT TNHH Đầu tư và XD Indec	4,925,758,380	4,925,758,380	5,825,758,380	5,825,758,380
. CT CP Landscape Association	587,983,800	587,983,800	1,175,967,600	1,175,967,600
. CT TNHH KT XD TM Kiến Lộc		0	1,848,552,787	1,848,552,787
. CT CP công trình Giao thông Công chánh		0	7,275,593,929	7,275,593,929
. Phải trả cho các đối tượng khác	2,619,138,951	2,619,138,951	1,788,689,697	1,788,689,697
a. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	8,802,462,981	**8,802,462,981**	**25,418,881,460**	**25,418,881,460**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : không

d. Phải trả người bán là các bên liên quan :

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		1,018,054,238	1,018,054,238	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	30,623,386	208,689,314	178,594,270	60,718,430
- Thuế tài nguyên		226,800	226,800	

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18,666,000	18,666,000	
- Các loại thuế khác		10,000,000	10,000,000	
- Các khoản phải nộp khác	31,413,710		31,413,710	0
Cộng	**62,037,096**	**1,255,636,352**	**1,256,955,018**	**60,718,430**

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,890,458		250,000,000	271,890,458
Cộng	**21,890,458**	**0**	**250,000,000**	**271,890,458**

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đã bán	354,649,509	354,649,509
b. Dài hạn		
Cộng	**354,649,509**	**354,649,509**

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31,985,800	49,036,600
- Bảo hiểm xã hội		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	770,859,450	770,859,450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ CT TNHH Biển Quê Hương-Phan Thiết	5,553,738,409	
+ CT TNHH RK Resources	13,281,436,364	
+ CT Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	*706,978,063*	*706,978,063*
+ Trợ cấp thôi việc	*249,288,250*	*529,905,500*
+ Phải trả khác	*132,825,153*	*116,884,556*
Cộng	**20,727,111,489**	**2,173,664,169**

b. Dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

21. Trái phiếu phát hành:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	T.dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL ĐG lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**48,805,300,000**						**(5,975,568,554)**	**29,380,923,738**	**85,015,883,933**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							(1,316,103,119)		(1,316,103,119)
- Tăng khác									
- Chia cổ tức									
- Lỗ trong năm trước									
- Trích lập các quỹ									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	**48,805,300,000**						**(7,291,671,673)**	**29,380,923,738**	**70,894,552,065**
- Tăng vốn trong kỳ này	101,194,700,000	101,194,700,000							202,389,400,000
- Lãi trong kỳ này							(762,516,504)		(762,516,504)
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Chia cổ tức									
- Tăng LN sau thuế chưa PP từ Quỹ ĐTPT									
- Lỗ khi thanh lý Công ty con									
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Giảm khác		(321,194,700)							(321,194,700)
Số dư cuối kỳ này	**150,000,000,000**	**100,873,505,300**					**(8,054,188,177)**	**29,380,923,738**	**272,200,240,861**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150,000,000,000	48,805,300,000
Cộng	**150,000,000,000**	**48,805,300,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,805,300,000	48,805,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm	101,194,700,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	4,880,530
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	15,000,000	4,880,530
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	4,880,530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	4,880,530
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	4,880,530
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản : không

27. Chênh lệch tỷ giá :

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- CLTG phát sinh		

28. Nguồn kinh phí : không

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		821.08
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1,929,280,509	1,929,280,509

30. Các thông tin khác : không

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26,077,279,748**	**17,004,231,523**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5,788,816,552	4,737,976,046
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	20,288,463,196	12,266,255,477
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	20,288,463,196	12,266,255,477
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá thành xây lắp	13,562,416,411	10,688,394,289
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	6,849,007,519	871,829,773
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào gía vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(632,359,499)	
Cộng	**19,779,064,431**	**11,560,224,062**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	968,427,917	75,077,494
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**968,427,917**	**75,077,494**

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	264,788,308	14,525,340
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do ĐGLCK		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	69,792	
Cộng	**264,858,100**	**14,525,340**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được		
- Thu các khoản nợ P.trả không XĐ được chủ		
- Hoàn nhập bảo hành công trình		
- Các khoản khác	23,948,453	1,349,988
Cộng	**23,948,453**	**1,349,988**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,022,260
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		53,913,819
- Các khoản khác	47,798,863	
Cộng	**47,798,863**	**54,936,079**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**7,740,451,228**	**6,762,947,915**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7,740,451,228	6,762,947,915
. Chi phí nhân viên quản lý	5,045,527,331	4,828,030,086
. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	667,863,959	150,955,533
. Chi phí khấu hao TSCĐ	232,359,423	66,284,896
. Chi phí về thuế, phí	54,836,765	46,077,364
. Chi phí dịch vụ thuê ngoài	847,333,240	923,169,966
. Chi phí bằng tiền khác	892,530,510	748,430,070
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,762,844,916	4,886,281,534
- Chi phí nhân công	7,556,553,899	6,693,049,786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,212,326,326	884,706,538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,243,397,303	349,597,961
- Chi phí khác bằng tiền	2,504,262,365	1,930,653,575
Cộng	**39,279,384,809**	**14,744,289,394**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 về việc giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 (Giảm 30% thuế TNDN).

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**(762,516,504)**	**(1,311,974,391)**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước	**(762,516,504)**	-
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**0**	
. Chi phí bị phạt thuế, truy nộp thuế		
. Chi phí bị phạt vi phạm hành chánh		
. Chi phí không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**0**	**0**
. Kết chuyển lỗ của những năm trước		
b- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		**4,128,728**
c- Chi phí thuế TNDN hiện hành (a x 20%)		
d- Giảm 30% thuế TNDN (c x 30%)		**0**
e- Tổng chi phí thuế TNDN (b + c - d)		**4,128,728**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai : không

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng trong tương lai : khô

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số tiền đi vay theo khế ước thông thường	25,929,625,552	7,500,000,000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		9,220,525,000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập	757,095,412	580,416,596

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dực trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hê thống Báo cáo tài chính nội bộ Công ty.

- Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong cùng khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro khác nhau. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không áp dụng báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Khu vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, đo đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2021	Dự phòng	01/01/2020	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,902,994,200		14,062,127,372	
Phải thu khách hàng	23,300,080,710		24,876,404,433	
Trả trước cho người bán	38,540,795,782		3,282,983,394	
Phải thu khác	191,904,883,166		627,455,607	
Cộng	**266,648,753,858**	-	**42,848,970,806**	-

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	
	30/06/2021	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	8,802,462,981	25,418,881,460
Vay và nợ thuê tài chính	25,929,625,552	-
Người mua trả trước	8,998,579,698	367,438,364
Chi phí phải trả	354,649,509	354,649,509
Phải trả khác	25,559,504,969	6,895,974,223
Cộng	**69,644,822,709**	**33,036,943,556**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áo dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh VI.15) và tại thời điểm 30/06/2021 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác

7. Rủi ro tính dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tính dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh toán là khoản rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm	**59,692,141,157**	**9,952,681,552**	**69,644,822,709**
Phải trả cho người bán	8,802,462,981		8,802,462,981

Người mua trả trước	8,998,579,698		8,998,579,698
Chi phí phải trả	354,649,509		354,649,509
Vay và nợ thuê tài chính	20,000,000,000	5,929,625,552	25,929,625,552
Các khoản phải trả khác	21,536,448,969	4,023,056,000	25,559,504,969
Số đầu năm	**29,186,943,556**	**3,850,000,000**	**33,036,943,556**
Phải trả cho người bán	25,418,881,460		25,418,881,460
Người mua trả trước	367,438,364		367,438,364
Chi phí phải trả	354,649,509		354,649,509
Vay và nợ thuê tài chính	-		-
Các khoản phải trả khác	3,045,974,223	3,850,000,000	6,895,974,223

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý rủi ro của Công ty.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rũi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đối.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

12. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị: *VĂN PHÒNG CÔNG TY* *Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**25,666,130,657**	**17,256,816,275**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25,666,130,657	17,256,816,275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19,838,575,298	12,450,553,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**5,827,555,359**	**4,806,263,129**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	968,277,184	72,223,580
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	264,858,100	14,525,340
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*264,788,308*	*14,525,340*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7,013,595,173	3,408,442,729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**(482,620,730)**	**1,455,518,640**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23,948,193	
12. Chi phí khác	32	VI.7	14,211,898	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**9,736,295**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(472,884,435)**	**1,455,518,640**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**(472,884,435)**	**1,455,518,640**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: ***CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31,218	31,853
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	304,002,927	336,642,642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**(303,971,709)**	**(336,610,789)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6		
12. Chi phí khác	32	VI.7		88,434
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	**(88,434)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(303,971,709)**	**(336,699,223)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CT TNHH MTV XÂY DỰNG DECOFI HOÀNG ÂN*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**3,583,956,890**	**8,728,435,364**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	3,583,956,890	8,728,435,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,569,703,612	7,938,559,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**14,253,278**	**789,875,368**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,641,691	2,085,230
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,862,303,360	3,144,493,870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**(1,846,408,391)**	**(2,352,533,272)**
11. Thu nhập khác	31			1,860,831,960
12. Chi phí khác	32		53,913,819	73,913,819
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(53,913,819)**	**1,786,918,141**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(1,900,322,210)**	**(565,615,131)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,128,728	4,128,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**(1,904,450,938)**	**(569,743,859)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CT TNHH MTV XÂY DỰNG KẾT CẤU THÉP HƯNG PHÚ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**8,707,891,341**	**19,254,652,667**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	8,707,891,341	19,254,652,667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8,084,400,287	18,589,861,745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**623,491,054**	**664,790,922**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,181,005	1,968,499
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,188,198,899	2,018,688,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**(563,526,840)**	**(1,351,929,379)**
11. Thu nhập khác	31		1,349,988	327,728
12. Chi phí khác	32		1,022,260	23,360,145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**327,728**	**(23,032,417)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(563,199,112)**	**(1,374,961,796)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		8,579,636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**(563,199,112)**	**(1,383,541,432)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

28 Mạc Đỉnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

Đơn vị tính : đồng

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	**Tiền mặt VND**	**3,810,511,370**		**3,446,843,732**	**3,324,780,315**	**3,932,574,787**	
11111	Quỹ tiền mặt (VP.CT)	3,727,548,392		2,706,751,732	2,509,752,745	3,924,547,379	
	Quỹ tiền mặt (CN Bình Dương)	7,376,824				7,376,824	
	Quỹ tiền mặt (CT Hoàng An)	17,454,170		294,901,000	312,355,170	0	
	Quỹ tiền mặt (CT Hưng Phú)	58,131,984		445,191,000	502,672,400	650,584	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**6,851,616,002**		**764,821,917,533**	**762,703,114,122**	**8,970,419,413**	
1121	*Tiền gửi NH-VND*	*6,832,722,951*		*764,821,917,533*	*762,684,221,071*	*8,970,419,413*	
	NH Nam Á - CN.Hàm Nghi	*5,460,992,606*		*301,126,295,616*	*298,693,705,221*	7,893,583,001	
	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	1,300,003,869		261,279,818,064	261,505,190,871	1,074,631,062	
	NH Nam Á -CN An Đông			1,000,000		1,000,000	
	NH Đông Á -CN Đinh Tiên Hoàng			1,000,000		1,000,000	
	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn (Phong tỏa)			202,413,797,626	202,413,797,626		
	NH TMCP Á Châu (CNBD)	1,495,350			1,290,000	205,350	
	NH TMCP Á Châu (CT Hoàng Ân)	70,231,126		6,227	70,237,353	0	
1122	*Tiền gửi NH -Ngoại tệ*	*18,893,051*			18,893,051	*0*	
1122D	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	18,893,051			18,893,051	0	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**3,400,000,000**		**214,778,800,000**	**218,178,800,000**	**0**	
1281	*Tiền gửi có kỳ hạn*	*3,400,000,000*		*119,778,800,000*	*123,178,800,000*	*0*	
1281A	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	3,400,000,000			3,400,000,000	0	
1281C	NH Nam Á			119,778,800,000	119,778,800,000	0	
1283	Cho vay			95,000,000,000	95,000,000,000	0	
131	**Phải thu của khách hàng**	**44,393,783,451**		**68,672,671,198**	**74,854,175,475**	**38,212,279,174**	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**15,037,148,972**		**4,014,405,114**	**2,283,304,228**	**16,768,249,858**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV	15,037,148,972		3,736,941,622	2,283,304,228	16,490,786,366	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			277,463,492	0	277,463,492	
136	**Phải thu nội bộ**			**1,263,639**	**1,263,639**		
1368	Phải thu nội bộ khác			1,263,639	1,263,639		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138	**Phải thu khác**		**11,841,689**	**203,555,594,700**	**12,423,866,382**	**191,119,886,629**	
1388	Phải thu khác		11,841,689	203,555,594,700	12,423,866,382	191,119,886,629	
141	**Tạm ứng**	**378,927,389**		**1,383,792,932**	**1,218,425,288**	**544,295,033**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**820,327,117**		**7,476,079,560**	**8,021,096,077**	**275,310,600**	
1521	Nguyên vật liệu chính	766,227,845		7,250,889,797	7,741,807,042	275,310,600	
1522	Vật liệu phụ			73,351,961	73,351,961		
1526	Nhiên liệu	54,099,272		151,837,802	205,937,074	0	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**77,000,000**		**399,960,729**	**399,960,729**	**77,000,000**	
154	**CP SXKD dở dang**	**18,502,843,942**		**38,283,058,000**	**26,316,099,004**	**30,469,802,938**	
1541	Xây lắp	15,774,532,896		34,298,587,940	19,756,646,295	30,316,474,541	
1542	Sản phẩm khác	2,728,311,046		1,689,129,037	4,417,440,083		
1543	Dịch vụ			2,295,341,023	2,142,012,626	153,328,397	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**45,327,964,917**		**7,012,674,999**	**6,686,062,999**	**45,654,576,917**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27,231,750,030		108,788,538	108,788,538	27,231,750,030	
2112	Máy móc, thiết bị	9,976,908,100		2,129,517,822	2,129,517,822	9,976,908,100	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,813,256,839		4,405,560,639	4,405,560,639	7,813,256,839	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	306,049,948		368,808,000	42,196,000	632,661,948	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**10,967,170,889**			**95,000,000**	**10,872,170,889**	
2131	Quyền sử dụng đất	10,793,470,889				10,793,470,889	
2135	Phần mềm máy vi tính	173,700,000			95,000,000	78,700,000	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**24,705,101,878**	**4,960,533,846**	**6,064,164,144**		**25,808,732,176**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		21,475,123,633	4,894,033,818	5,949,369,909		22,530,459,724
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		3,229,978,245	66,500,028	114,794,235		3,278,272,452
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**			**259,137,619**	**326,097,619**		**66,960,000**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi				66,960,000		66,960,000
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			259,137,619	259,137,619		0
241	**XDCB dở dang**			**1,250,000,000**		**1,250,000,000**	
2411	Mua sắm TSCĐ			1,250,000,000		1,250,000,000	
242	**Chi phí trả trước**	**2,025,953,742**		**3,483,759,706**	**4,607,678,318**	**902,035,130**	
2421	Chi phí trả trước	2,025,953,742		199,119,147	1,323,037,759	902,035,130	
2422	*Chi phí chờ kết chuyển*			*3,284,640,559*	*3,284,640,559*		
24221	Chi phí nhân viên			249,467,951	249,467,951		
24223	Chi phí công cụ, dụng cụ			445,136,097	445,136,097		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24224	Chi phí khấu hao			970,110,511	970,110,511		
24228	Chi phí khác			1,619,926,000	1,619,926,000		
244	**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	**162,400,000**		**0**		**162,400,000**	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32,400,000				32,400,000	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	130,000,000				130,000,000	
331	**Phải trả người bán**		**42,020,715,448**	**90,803,498,032**	**42,955,227,945**	**5,827,554,639**	
3311	Phải trả người bán vật tư, HH		42,020,715,448	90,803,498,032	42,955,227,945	5,827,554,639	
333	**Thuế và các khoản phải nộp NN**		**1,175,773,462**	**4,185,151,435**	**3,340,221,876**		**330,843,903**
3331	*Thuế GTGT phải nộp*		*1,135,626,824*	*3,696,477,455*	*3,102,866,562*		*542,015,931*
33311	Thuế GTGT đầu ra		1,135,626,824	3,696,477,455	3,102,866,562		542,015,931
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,890,458		250,000,000		271,890,458	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30,623,386	178,594,270	208,689,314		60,718,430
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			18,666,000	18,666,000		
3338	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác			*10,000,000*	*10,000,000*		
33382	Các loại thuế khác			10,000,000	10,000,000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		31,413,710	31,413,710			
334	**Phải trả người lao động**		**1,389,215,058**	**7,098,150,457**	**6,738,828,499**		**1,029,893,100**
3341	*Phải trả công nhân viên*		*1,389,215,058*	*6,585,645,457*	*6,226,323,499*		*1,029,893,100*
33411	Thanh toán lương		735,658,773	5,669,392,630	5,919,693,881		985,960,024
33412	Các khoản khác có tính chất lương		653,556,285	911,252,827	301,629,618		43,933,076
33414	Tiền thưởng			5,000,000	5,000,000		
3348	*Phải trả người lao động khác*			*512,505,000*	*512,505,000*		
3348A	Phải trả nhân công trực tiếp			512,505,000	512,505,000		
335	**Chi phí phải trả**		**354,649,509**	**2,228,655,182**	**2,228,655,182**		**354,649,509**
336	**Phải trả nội bộ**			**1,263,639**	**1,263,639**		
3368	Phải trả nội bộ khác			1,263,639	1,263,639		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**2,075,694,262**	**14,559,052,676**	**33,132,168,399**		**20,648,809,985**
3382	Kinh phí công đoàn		49,036,600	24,370,200	7,319,400		31,985,800
3383	Bảo hiểm xã hội			936,296,964	936,296,964		
3384	Bảo hiểm y tế			167,091,300	167,091,300		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			73,002,800	73,002,800		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			3,196,595,455	3,196,595,455		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2,026,657,662	10,161,695,957	28,751,862,480		20,616,824,185

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	**Vay và nợ thuê tài chính**				**25,929,625,552**		**25,929,625,552**
3411	*Các khoản đi vay*				*25,929,625,552*		*25,929,625,552*
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn				20,000,000,000		20,000,000,000
34112	Các khoản đi vay dài hạn				5,929,625,552		5,929,625,552
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**3,850,000,000**		**173,056,000**		**4,023,056,000**
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3,850,000,000		173,056,000		4,023,056,000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**7,132,462**				**7,132,462**
3531	Quỹ khen thưởng						
3532	Quỹ phúc lợi		7,132,462				7,132,462
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**48,805,300,000**	**321,194,700**	**202,389,400,000**		**250,873,505,300**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		48,805,300,000		101,194,700,000		150,000,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48,805,300,000		101,194,700,000		150,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần			321,194,700	101,194,700,000		100,873,505,300
414	**Quỹ Đầu tư phát triển**		**29,380,923,738**				**29,380,923,738**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**2,020,699,715**		**6,435,039,769**	**5,040,163,766**	**3,415,575,718**	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	5,975,568,554			2,900,936,341	3,074,632,213	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3,954,868,839	6,435,039,769	2,139,227,425	340,943,505	
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**			**32,821,404,167**	**32,821,404,167**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			126,110,250	126,110,250		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			*26,392,693,080*	*26,392,693,080*		
51121	*Doanh thu xây lắp*			21,971,602,171	21,971,602,171		
51122	*Doanh thu bán các sản phẩm khác*			4,421,090,909	4,421,090,909		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			5,662,706,302	5,662,706,302		
5118	Doanh thu khác			639,894,535	639,894,535		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**968,427,917**	**968,427,917**		
5151	Lãi tiền gởi, tiền cho vay			968,427,917	968,427,917		
621	**CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**7,365,434,351**	**7,365,434,351**		
6211	Chi phí NVL dùng trong HĐ xây lắp			6,467,515,834	6,467,515,834		
6212	Chi phí NVL dùng trong HĐ sản xuất			897,918,517	897,918,517		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**477,755,000**	**477,755,000**		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ sản xuất			477,755,000	477,755,000		
623	**Chi phí sử dụng máy thi công**			**642,686,441**	**642,686,441**		
6231	Chi phí nhân công			296,143,076	296,143,076		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6232	Chi phí vật liệu			109,947,001	109,947,001		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			9,845,000	9,845,000		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			216,329,364	216,329,364		
6238	Chi phí bằng tiền khác			10,422,000	10,422,000		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**29,894,183,248**	**29,894,183,248**		
6271	Chi phí nhân viên			1,737,128,492	1,737,128,492		
6272	Chi phí vật liệu			574,772,710	574,772,710		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1,034,981,895	1,034,981,895		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			979,966,903	979,966,903		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23,923,859,118	23,923,859,118		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1,643,474,130	1,643,474,130		
632	**Giá vốn hàng bán**			**27,155,548,349**	**27,155,548,349**		
6321	Giá vốn của sản phẩm xây lắp			19,756,646,295	19,756,646,295		
6322	Giá vốn của hàng bán sản phẩm sản xuất			4,525,771,453	4,525,771,453		
6323	Giá vốn của dịch vụ			2,033,681,256	2,033,681,256		
6328	Giá vốn khác			839,449,345	839,449,345		
635	**Chi phí tài chính**			**264,858,100**	**264,858,100**		
6351	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			69,792	69,792		
6352	Chi phí lãi tiền vay			264,788,308	264,788,308		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**7,740,451,228**	**7,740,451,228**		
6421	CP nhân viên quản lý			5,045,527,331	5,045,527,331		
6422	CP Vật liệu quản lý			208,770,262	208,770,262		
6423	CP đồ dùng văn phòng			459,093,697	459,093,697		
6424	CP khấu hao TSCĐ			232,359,423	232,359,423		
6425	Thuế, phí, lệ phí			54,836,765	54,836,765		
6426	Chi phí dự phòng			66,960,000	66,960,000		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			847,333,240	847,333,240		
6428	CP bằng tiền khác			818,708,965	818,708,965		
6429	CP xăng , sửa chữa nhỏ			6,861,545	6,861,545		
711	**Thu nhập khác**			**1,672,775,377**	**1,672,775,377**		
7111	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ			1,648,826,924	1,648,826,924		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7119	Thu nhập khác			23,948,453	23,948,453		
811	**CP khác**			**1,696,625,787**	**1,696,625,787**		
8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1,677,326,896	1,677,326,896		
8115	Chi phí khác			19,298,891	19,298,891		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**38,995,449,421**	**38,995,449,421**		
	Tổng cộng	**157,753,106,803**	**157,753,106,803**	**1,599,128,098,583**	**1,599,128,098,583**	**358,726,022,183**	**358,726,022,183**

TP.HCM, lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*